TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/DS-ST
Ngày 19 tháng 10 năm 2018
V/v: *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*** Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:** Ông: Nguyễn Ánh Dương
*** Các Hội thẩm nhân dân:**
- Ông Nguyễn Lâm Giang.
- Ông Nguyễn Quốc Sửu

***** Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc giang.

*****Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2018/TLST - DS ngày 24 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp : "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2018/QĐXXST – DS ngày 24/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2018/QĐST-DS ngày 09/10/2018 (Ấn định thời gian mở lại phiên tòa) giữa các đương sự:

* Đồng nguyên đơn:
- Ông Nguyễn Duy K, sinh năm 1970 (Vắng mặt)
- Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Đều cư trú: Số nhà 3, đường Nguyễn Thị Minh K, phường D, thành phố B, tỉnh B.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Duy K và bà Trịnh Thị L: Ông Giáp Văn Đ - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH F- Đoàn Luật sư tỉnh B (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 3, đường Nguyễn Thị Minh K, phường Hoàng Văn T, thành phố B, tỉnh B.

* Đồng bị đơn:

- Ông Trần Tô H, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Đều cư trú: thôn Đoàn K, xã N, huyện T, tỉnh B.

* Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Duy K và bà Trịnh Thị L:
- Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1994 (Có mặt)

Cư trú: Thôn N, xã Song M, thành phố B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 11/5/2018 của đồng nguyên đơn là anh Nguyễn Duy K, chị Trịnh Thị L và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn do chị Nguyễn Thị Thanh H là đại diện trình bày:

Từ khoảng năm 2012 vợ chồng anh, chị có cho vợ chồng anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V vay tiền nhiêu lần, tính đến ngày 04/01/2016 dương lịch thì hai bên cộng dồn số tiền mà anh H, chị Vân nợ là 1.300.000.000đồng và hai bên lập lại Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 04/01/2016 dương lịch có nội dung: Anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V vay vợ chồng anh chị số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1,3% /tháng. Thời hạn vay từ 04/01/2016 dương lịch hẹn đến 31/12/2016 dương lịch thì trả. Sau khi anh H, chị V ký nhận bên vay thì anh, chị hủy các giấy vay trước đó đi.

Đối với giấy biên nhận vay tiền 1.000.000.000 đồng ngày 04/01/2016 dương lịch có nội dung: Vợ chồng anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V vay vợ chồng anh số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2,5% /tháng. Thời hạn vay 06 tháng từ ngày 04/01/2016 dương lịch hẹn đến ngày 04/7/2016 dương lịch thì trả và có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ AP 765800 mang tên Trần Tô H do UBND huyện T cấp ngày 28/9/2009. Số tiền 1.000.000.000 đồng này có nguồn gốc do anh H, chị V có nhờ vợ chồng anh, chị vay 700.000.000 đồng và cộng dồn ngày 04/01/2016 dương lịch với hai khoản vay trước đó là 100.000.000 đồng và 200.000.000 đồng thành 1.000.000.000 đồng. Sau khi anh H, chị V ký nhận bên vay thì anh, chị hủy các giấy vay trước đó đi.

Mẫu 02 giấy biên nhận vay tiền in sẵn từ năm 2015 nên khi chốt nợ thì chị V đã viết chèn lên số ghi tháng 08 năm 2015 thành tháng 01 năm 2016 để đúng với ngày chốt nợ là 04/01/2016, cả 02 giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 04/01/2016 đều là do chị Nguyễn Thị V viết và anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V ký ghi họ tên ở mục người vay. Tuy nhiên đến hạn trả nợ vợ chồng anh, chị đã đến đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh H, chị V chưa trả tiền gốc và lãi.

Nay vợ chồng anh, chị yêu cầu buộc anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V trả vợ chồng anh, chị tổng cộng số tiền nợ gốc của cả 02 giấy biên nhận vay tiền là 2.300.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản 0,75%/tháng phát sinh kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn thời gian trả lãi 02 năm 09 tháng 15 ngày là 786.901.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 3.086.901.000 đồng. Giữa vợ chồng anh, chị và vợ chồng anh H, chị V không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án. Anh, chị không có yêu cầu tranh chấp gì về số tiền vay, thanh toán gốc, lãi trước đây.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị V trình bày:

Vợ chồng chị là Trần Tô H, Nguyễn Thị V có vay của anh Nguyễn Duy K và chị Trịnh Thị L nhiều lần:

Lần 1 ngày tháng năm vay chị không nhớ nhưng số tiền chị vay là 600.000.000 đồng để làm vốn đi chợ, khi vay có lập giấy tờ, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, để đảm bảo khoản vay chị tự giao cho anh K, chị Liên 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ AP 765800 mang tên Trần Tô H do UBND huyện T cấp ngày 28/9/2009, sau khi vay hàng tháng chị trả tiền lãi là 18.000.000 đồng/tháng.

Lần 2 chị vay tiếp 150.000.000 đồng, có lập giấy tờ nhưng chị không giữ giấy này mà do anh K cầm.

Lần 3 chị vay tiếp 50.000.000 đồng và có viết giấy biên nhận tiền do anh K quản lý giấy vay tiền này, tổng 3 lần vay số tiền gốc là 800.000.000 đồng. Hàng tháng chị trả tiền lãi là 33.000.000 đồng, chị trả tiền lãi được 02 năm đến năm 2015 thì không trả tiền lãi mà viết giấy mới cộng thêm 200.000.000 đồng tiền lãi là 1.000.000 đồng. Chị V thừa nhận có vay anh K, chị L số tiền 1.000.000.000 đồng. Nay anh K, chị L khởi kiện vợ chồng chị không đồng ý trả số tiền 2.880.500.000 đồng mà chỉ đồng ý trả 1.000.000.000 đồng.

* Đồng bị đơn anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Ngày 24/5/2018 gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 36/TB-TLVA, ngày 24/5/2018 cho anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V. Ngày 29/6/2018 tống đạt 02 giấy triệu tập số 591 ngày 28/6/2018 và 02 Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 28/QĐ-CCTLCC, ngày 29/6/2018 đối với anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V về Thông báo yêu cầu giao nộp văn bản trình bày ý kiến và cung cấp tài liệu chứng cứ và giấy triệu tập. Ngày 06/8/2018 tiến hành tống đạt 02 Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 36/TB-TA ngày 06/8/2018 đối với anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V. Ngày 14/8/2018 tiến hành tống đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 36/TB-TA ngày 13/8/2018 và Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ số 36/TB-TA ngày 13/8/2018 đối với anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V.

Ngày 24/8/2018 tiến hành tống đạt Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ số 36/TB-TA ngày 24/8/2018 và 02 giấy triệu tập số 819 ngày 24/8/2018 đối với anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V về việc lấy lời khai và đối chất giữa các đương sự liên quan đến 02 giấy vay tiền ngày 04/01/2016 giữa các bên. Ngày 24/9/2018 Tòa án đã tiến hành niêm yết và lập biên bản tống đạt đối với Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/QĐXXST-DS, ngày 24/9/2018 và giấy triệu tập phiên tòa của anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V không làm việc với Tòa án về những vấn đề liên quan vụ án mà anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V là đồng bị đơn.

Toà án đã tiến hành đối chất, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V không có mặt để tham gia. Các đương sự không thống nhất việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Toà án.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm

Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng: khoản 3 Điều 144; Điều 271; Điều 273 BLTTDS; Điều 463; Điều 466; Điều 470; Điều 476 BLDS 2005; khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Buộc anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả vợ chồng anh Nguyễn Duy K và chị Trịnh Thị L tổng số tiền là: 2.870.112.500 đồng.

2. Về án phí: Buộc anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V phải chịu 89.402.000 án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Duy K và chị Trịnh Thị L nhưng các đương sự vắng mặt. Anh Nguyễn Duy K, chị Trịnh Thị L có chị Nguyễn Thị Thanh H đại diện nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án này thì các đương sự đã được tống đạt hợp lệ các Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ về yêu cầu cung cấp toàn bộ các giấy tờ liên quan việc thanh toán nợ, các tài liệu, chứng cứ liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa anh Nguyễn Duy K, chị Trịnh Thị L và anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án nhưng anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V phải chịu hậu quả pháp lý.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nay anh K, chị L kiện đòi anh H, chị V có trách nhiệm trả khoản tiền vay gốc 2.300.000.000 đồng và lãi suất tại 02 giấy vay nợ ghi ngày 04/01/2016 dương lịch cho vợ chồng anh K, chị L là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V ký nhận giấy vay nợ tiền của anh Nguyễn Duy K, chị Trịnh Thị L tại 02 giấy vay nợ ghi ngày 04/01/2016 dương lịch. Thời hạn thanh toán đối với giấy biên nhận vay tiền 1.300.000.000đồng vào ngày 31/12/2016 dương lịch và thời hạn thanh toán đối với giấy biên nhận vay tiền 1.000.000.000đồng vào ngày 04/7/2016 dương lịch. Sau ngày 31/12/2016 dương lịch và sau ngày 04/7/2016 dương lịch anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V không trả tiền cho vợ chồng anh K, chị L. Vợ chồng anh K, chị L đòi nợ nhiều lần nhưng không được. Ngày 11/5/2018, anh K, chị L nộp đơn khởi kiện. Như vậy việc khởi kiện của anh K, chị L là nằm trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[4] Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là 02 giấy biên nhận vay tiền đều ghi ngày 04/01/2016 dương lịch có chữ viết, chữ ký của người vay là anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V ký nhận vay tiền của anh K, chị L. Căn cứ vào giấy biên nhận

vay tiền đã xác lập giữa các bên và quá trình làm việc giữa anh K, chị L kiện đòi nợ anh H, chị V thì thấy đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất.

Về nghĩa vụ trả nợ: Anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V viết và ký nhận nợ số tiền 1.000.000.000 đồng vay nợ từ ngày 04/01/2016 dương lịch hẹn đến ngày 04/7/2016 dương lịch thì trả. Lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ anh Hồng, chị Vân đã thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ AP 765800 mang tên Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V do UBND huyện T cấp ngày 28/9/2009; và anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V viết và ký nhận nợ số tiền 1.300.000.000 đồng vay nợ từ ngày 04/01/2016 dương lịch hẹn đến ngày 31/12/2016 dương lịch thì trả. Lãi suất thỏa thuận là 1,3%/tháng. Đối với việc viết chèn thời gian tháng năm lên giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 04/01/2016 với số tiền vay 1.300.000.000đồng. Do anh H, chị V không có mặt theo giấy triệu tập để làm việc, đối chất nên xác định lời khai của anh K, chị L về việc mẫu giấy ghi sẵn là tháng 08 năm 2015 lên cần ghi chèn thành tháng 1 năm 2016 là có căn cứ và phù hợp thời gian nhận nợ ở dòng: ngày vay 4/1/2016 ngày trả 31/12/2016.

Lời khai của chị V phù hợp lời khai của anh K, chị L và phù hợp 02 giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 04/01/2016 nên có cơ sở xác định: Anh K, chị L, có cho chị Vân, anh Hồng vay tiền nhiều lần và thực tế đều có sự chốt lại số tiền vay. Tòa án triệu tập anh H, chị V nhiều lần nhưng không đến làm việc và không cung cấp chứng cứ nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2018 chị V thừa nhận có việc vay nợ anh K, chị L 800.000.000đồng tiền gốc và 200.000.000đồng tiền lãi, chị V đồng ý trả số tiền nợ 1.000.000.000đồng. Chị Vlà người trực tiếp viết 02 giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 04/01/2016 này, sau khi chị V viết biên nhận nợ thì chị V, anh H đều ký tên vào mục bên vay. Như vậy số tiền chốt nợ anh H, chị V chưa trả tại: 01 giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 04/01/2016 số tiền vay nợ là 1.300.000.000đồng và 01 giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 04/01/2016 số tiền vay nợ là 1.000.000.000đồng là có căn cứ. Nên có cơ sở xác định vợ chồng anh H, chị V thực tế có nợ tiền chung của vợ chồng anh K, chị L với số tiền vay của cả 02 giấy vay ngày 04/01/2016 tổng số tiền gốc là 2.300.000.000đồng. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh K, chị L buộc vợ chồng anh H, chị V trả cho vợ chồng anh K, chị L số tiền nợ gốc chưa trả của 02 giấy vay ngày 04/01/2016 dương lịch là 2.300.000.000 đồng.

Mặt khác, chị V trình bày chỉ nợ 800.000.000đồng. Anh H, chị V đã được Tòa án đã triệu tập để đối chất với anh K, chị L nhưng anh H, chị V không tham gia đối chất. Anh H, chị V đã được yêu cầu cung cấp chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh nhưng ngoài lời khai thì chị V, anh H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh chỉ nợ gốc gồm: 800.000.000đồng và tiền lãi được tính lãi như thế nào lên thành 200.000.000đồng. Nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của chị V về số tiền nợ gốc chỉ là 800.000.000đồng và lãi chỉ 200.000.000đồng.

[5] Các bên thỏa thuận lãi tại thời điểm 04/1/2016 là 2,5%/tháng và 1,3%/tháng lại vượt quá 150% lãi suất cơ bản mà pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005 và có tranh chấp nên cần tính lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 0,75%/tháng theo khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 đối với số tiền gốc còn nợ từ ngày 04/01/2016 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/10/2018 tính tròn thời gian trả lãi là 02 năm 09 tháng 15 ngày và phù hợp mục 3 phần III của giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của TANDTC, cụ

thể:

1.300.000.000đồng gốc x 0,75%/tháng x 02 năm 09 tháng 15 ngày = 326.625.000 đồng tiền lãi.

1.000.000.000đồng gốc x 0,75%/tháng x 02 năm 09 tháng 15 ngày = 251.250.000 đồng tiền lãi.

Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 2.877.875.000đồng.

Đối với khoản lãi mà các đương sự khai đã thanh toán, các đương sự không có tài liệu, chứng cứ về thanh toán lãi và không yêu cầu nên không xem xét.

Do các bên không thỏa thuận được về lãi suất sau khi bản án có liệu lực pháp luật nên cần áp dụng Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 765800 mang tên Trần Tô H, Nguyễn Thị V do UBND huyện T cấp ngày 28/9/2009, số thửa 177, số tờ bản đồ số 12, diện tích 108,2 m2, địa chỉ thửa đất tại: phố Lao Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh B mà vợ chồng anh H, chị V thế chấp cho vợ chồng anh K chị L để vay số tiền 1.000.000.000 đồng thì anh Nguyễn Duy K, chị Trịnh Thị L có trách nhiệm trả lại cho anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V sau khi anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V đã thanh toán xong khoản nợ 1.000.000.000đồng gốc và lãi này.

Anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào: Điều 194; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 470; Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 688 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1- Buộc anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả vợ chồng anh Nguyễn Duy K và chị Trịnh Thị L tổng số tiền là: 2.877.875.000đồng (Trong đó: 2.300.000.000đồng tiền nợ gốc và 577.875.000 đồng tiền nợ lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/ năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2- Anh Nguyễn Duy K, chị Trịnh Thị L có trách nhiệm trả lại cho anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 765800 mang tên Trần Tô H, Nguyễn Thị V do UBND huyện T cấp ngày 28/9/2009, số thửa 177, số tờ bản đồ số 12, diện tích 108,2 m2, địa chỉ thửa đất tại: phố Lao Đ, thị trấn N, huyện T tỉnh B sau khi anh Trần Tô H, chị Nguyễn Thị V đã thanh toán xong khoản nợ 1.000.000.000đồng gốc và lãi này.

3- Về án phí: Buộc anh Trần Tô H và chị Nguyễn Thị V phải chịu 89.557.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Duy K và chị Trịnh Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Nguyễn Duy K, chị Trịnh Thị L 44.805.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0001972 ngày 24/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh B;
- VKSND huyện T;
-Chi cục THADS huyện T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ